

Số: 308 /2024-CBTT

Ngày 17 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

- Tên CTQLQ: CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**
 - Tên Quỹ ETF niêm yết: **Quỹ ETF DCVFMVN30**
 - Mã chứng khoán: **E1VFN30**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM
 - Điện thoại: 08-3825 1488 Fax: 08-3825 1477
 - Email: eskh@dragoncapital.com website: <http://dragoncapital.com.vn>
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý III.2024**
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 17/10/2024 tại đường dẫn <http://dragoncapital.com.vn>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm/Attached documents
Báo cáo tài chính Quý III.2024

ĐẠI DIỆN CÔNG TY QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Người được ủy quyền công bố thông tin



LÊ HOÀNG ANH

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF DCVFMVN30 (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận và không chi trả cổ tức cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Nguyễn Thuỳ Linh

Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hiền

Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý III năm 2024/ Quarter III 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFMVN30)
DCVFMVN30 ETF (E1VFMVN30) (VFMVN30)
Ngày 08 tháng 10 năm 2024
08 Oct 2024

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Quý III năm 2024 Quarter III 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2023 Quarter III 2023	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		434,003,148,648	1,522,447,870,528	413,360,622,316	1,372,065,177,136
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		42,163,440,050	138,745,204,650	35,115,956,050	120,224,786,050
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		130,709,141	213,268,021	395,657,966	922,977,586
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		130,709,141	213,268,021	395,657,966	922,977,586
Lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		120,511,596,239	491,342,571,376	75,522,058,632	(86,964,728,904)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		271,197,403,218	892,146,826,481	302,326,949,668	1,337,882,142,404
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		765,609,112	4,289,831,837	4,085,168,935	8,312,132,140
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		765,609,112	4,289,831,837	4,085,168,935	8,312,132,140

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Quý III năm 2024 Quarter III 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2023 Quarter III 2023	Số lũy kế Year-to-date
Phí môi giới, chuyển nhượng Brokerage & transfer fee	11.1		760,964,619	4,273,137,113	4,067,104,985	8,271,998,755
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		4,644,493	16,694,724	18,063,950	40,133,385
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		14,739,493,033	45,527,882,997	17,365,627,989	51,348,375,890
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		11,860,685,944	36,485,243,699	13,612,499,346	40,298,474,321
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		1,044,977,609	3,480,183,458	1,729,456,129	5,012,219,376
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		729,888,363	2,245,245,765	837,692,266	2,479,906,108
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		30,000,000	123,200,000	50,400,000	186,800,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	<i>20.2.3</i>		285,089,246	1,111,737,693	841,363,863	2,345,513,268
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		401,438,601	1,234,885,174	460,730,747	1,363,948,359
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		501,798,254	1,543,606,463	575,913,431	1,704,935,447
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		16,500,000	49,500,000	16,500,000	49,500,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		729,888,360	2,245,245,760	837,692,274	2,479,906,120
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		364,944,180	1,122,622,880	418,846,137	1,239,953,060
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		364,944,180	1,122,622,880	418,846,137	1,239,953,060
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		32,137,256	32,137,256	-	20,891,000
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		73,273,224	213,563,236	77,139,811	217,789,189
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		78,793,785	243,517,951	55,696,251	200,712,078

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Quý III năm 2024 Quarter III 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2023 Quarter III 2023	Số lũy kế Year-to-date
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.0 1		29,262,295	87,737,705	29,268,493	87,731,507
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses	20.10.0 2		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	20.10.0 3		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	20.10.0 4		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.0 5		26,666,667	53,333,334	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee	20.10.0 6		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC	20.10.0 7		-	-	5,000,000	5,000,000
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.0 8		1,825,823	6,907,912	2,427,758	7,480,571
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.0 9		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	20.10.1 0		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors	20.10.1 1		-	14,000,000	-	14,000,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee paid to VSDC	20.10.1 2		20,500,000	51,000,000	19,000,000	56,500,000
Phí niêm yết Listing fee	20.10.1 3		-	30,000,000	-	30,000,000
Chi phí khác Other expenses	20.10.1 4		539,000	539,000	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		418,498,046,503	1,472,630,155,694	391,909,825,392	1,312,404,669,106
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		418,498,046,503	1,472,630,155,694	391,909,825,392	1,312,404,669,106
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		147,300,643,285	580,483,329,213	89,582,875,724	(25,477,473,298)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		271,197,403,218	892,146,826,481	302,326,949,668	1,337,882,142,404



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Quý III năm 2024 Quarter III 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2023 Quarter III 2023	Số lũy kế Year-to-date
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		418,498,046,503	1,472,630,155,694	391,909,825,392	1,312,404,669,106

Người lập:



Mai Thùy Sâm
Kế toán quỹ

Người duyệt:



Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ



Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư





(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024/ As at 30 Sep 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30)
DCVFMVN30 ETF (E1VFN30) (VFN30)
Ngày 08 tháng 10 năm 2024
08 Oct 2024

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		5,949,980,842	108,447,862,842
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		5,949,980,842	108,447,862,842
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		-	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		5,933,701,688	94,838,483,090
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		16,279,154	13,609,379,752
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		7,207,854,514,600	7,028,434,263,000
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		7,207,854,514,600	7,028,434,263,000



STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024
	<i>Cổ phiếu niêm yết Listed Shares</i>	121.1		7,200,596,368,300	7,029,055,353,000
	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares</i>	121.2		-	-
	<i>Trái phiếu niêm yết Listed Bonds</i>	121.3		-	-
	<i>Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds</i>	121.4		-	-
	<i>Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments</i>	121.5		-	-
	<i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months</i>	121.6		-	-
	<i>Quyền mua chứng khoán Investment - Rights</i>	121.7		7,258,146,300	-
	<i>Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts</i>	121.8		-	(621,090,000)
	<i>Đầu tư khác Other Investments</i>	121.9		-	-
	<i>Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts</i>	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		20,182,924,050	5,773,077,000
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		20,182,924,050	5,773,077,000
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	<i>Phải thu cổ tức Dividend receivables</i>	134.1		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024
	<i>Phải thu trái tức Coupon receivables</i>	134.2		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4		-	-
	<i>Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest receivables from Money market instruments</i>	134.5		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		20,182,924,050	5,773,077,000
	<i>Dự thu cổ tức Dividend receivables</i>	136.1		20,182,924,050	5,773,077,000
	<i>Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds</i>	136.2		-	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months</i>	136.3		-	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4		-	-
	<i>Dự thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest accrual from Money market instruments</i>	136.5		-	-
	<i>Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts</i>	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>	137.1		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024
	<i>Các tài sản khác Other assets</i>	137.2		-	-
	<i>Các khoản khác Others</i>	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		7,233,987,419,492	7,142,655,202,842
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	<i>Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal</i>	311.1		-	-
	<i>Vay ngắn hạn Short-term loans</i>	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	60,608,345,000
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		-	-
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		-	-
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		115,026,481	176,779,906
	<i>Phí giao dịch Transaction fee</i>	316.1		-	18,350,944
	<i>Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables</i>	316.1.1		-	18,350,944

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024
	<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing Settlement Fee payables</i>	316.1.2		-	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2		99,288,776	144,953,552
	<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3		-	-
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual report</i>	316.4		-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		15,737,705	13,475,410
	<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK</i> <i>Accrued expense for annual listing fee at HOSE</i>	316.6		-	-
	<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo</i> <i>Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Subscription payables to investors</i>	317		-	7,703,477,500
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription Pending allotment</i>	317.1		-	-
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ</i> <i>Payables to investors for investment bought on behalf</i>	317.2		-	7,703,477,500
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Redemption payables to investors</i>	318		374,642,790	-
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở <i>Fund management related service expense payable</i>	319		5,070,692,619	6,156,867,142
	<i>Trích trước phải trả phí quản lý</i> <i>Accrued expense for Management fee</i>	319.1		3,795,420,500	3,789,129,244
	<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở</i> <i>Accrued expense for Custodian fee</i>	319.2		239,847,889	547,323,733
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	319.2.1		233,564,337	233,177,183

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		4,700,000	45,100,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	319.2.3		1,583,552	269,046,550
	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee</i>	319.3		160,575,483	160,309,313
	<i>Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee</i>	319.4		128,460,387	128,247,452
	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee</i>	319.5		16,500,000	16,500,000
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>	319.6		364,944,180	757,678,700
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7		364,944,180	757,678,700
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
	<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	320.1		-	-
	<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	320.2		-	-
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	320.3		-	-
	<i>Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge</i>	320.4		-	-
	<i>Phải trả khác Other payables</i>	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		5,560,361,890	74,645,469,548

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẴM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		7,228,427,057,602	7,068,009,733,294
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		3,056,000,000,000	3,173,000,000,000
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		14,823,000,000,000	14,655,000,000,000
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(11,767,000,000,000)	(11,482,000,000,000)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		194,181,293,946	335,262,016,141
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		3,978,245,763,656	3,559,747,717,153
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		3,559,747,717,153	3,589,732,789,021
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		418,498,046,503	(29,985,071,868)
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		23,653.22	22,275.47
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		305,600,000.00	317,300,000.00

Người lập:

Người duyệt:



Mai Thùy Sâm
Kế toán quỹ



Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ



Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư





Mẫu số B03g - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03g - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý III năm 2024/ Quarter III 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ ETF DCFVMVN30 (E1VFN30)
DCFVMVN30 ETF (E1VFN30) (VFN30)
Ngày 08 tháng 10 năm 2024
08 Oct 2024

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý III năm 2024 Quarter III 2024	Quý II năm 2024 Quarter II 2024
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	7,068,009,733,294	7,877,167,096,678
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	418,498,046,503	(29,985,071,868)
	II.1. Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	418,498,046,503	(29,985,071,868)
	II.2. Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(258,080,722,195)	(779,172,291,512)
	III.1. Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	382,447,600,677	367,644,888,321
	III.2. Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(640,528,322,872)	(1,146,817,179,833)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	7,228,427,057,602	7,068,009,733,294



V	V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period	4067.1	23,653.22	22,275.47
---	--	--------	-----------	-----------

Người lập:



Mai Thùy Sâm

Kế toán quỹ

Người duyệt:



Ninh Thị Tuệ Minh

Trưởng phòng Kế toán Quỹ




Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư





(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý III năm 2024/ Quarter III 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30)

DCVFMVN30 ETF (E1VFN30) (VFN30)

Ngày 08 tháng 10 năm 2024

08 Oct 2024

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2024 Quarter III 2024	Quý II năm 2024 Quarter II 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		418,498,046,503	(29,985,071,868)
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.1		(53,007,287,737)	(141,008,165,328)
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2		137,035,000	998,480,000
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(271,243,067,994)	395,596,496,503
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		(271,197,403,218)	395,545,614,767
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		(45,664,776)	50,881,736



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2024 Quarter III 2024	Quý II năm 2024 Quarter II 2024
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		94,384,725,772	225,601,739,307
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(114,297,635,645)	(313,770,456,639)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	155,980,056,550
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(14,409,847,050)	(1,319,220,900)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		(60,608,345,000)	38,289,795,000
(+) Tăng/ (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase/Decrease in payables for securities purchased	10.1		(60,608,345,000)	38,289,795,000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-

- C
G T
PH
QU
IN CA
ỆT N
P H

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2024 Quarter III 2024	Quý II năm 2024 Quarter II 2024
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	(22,186,733)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		(7,703,477,500)	7,703,477,500
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		374,642,790	(20,953,050,696)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		(16,088,649)	(215,759,001)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		(1,086,174,523)	312,254,316
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		(103,362,199,805)	91,606,648,704
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		6,923,110,677	5,452,793,321
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(6,058,792,872)	(13,795,089,833)
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2024 Quarter III 2024	Quý II năm 2024 Quarter II 2024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		864,317,805	(8,342,296,512)
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		(102,497,882,000)	83,264,352,192
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		108,447,862,842	25,183,510,650
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		108,447,862,842	25,183,510,650
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		108,447,862,842	25,183,510,650
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Demand deposit</i>	<i>52.1</i>		94,838,483,090	25,120,548,047
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng</i> <i>Deposits with term under three (03) months</i>	<i>52.2</i>		-	-
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	<i>52.3</i>		13,609,379,752	62,962,603
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		5,949,980,842	108,447,862,842
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		5,949,980,842	108,447,862,842

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2024 Quarter III 2024	Quý II năm 2024 Quarter II 2024
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		5,949,980,842	108,447,862,842
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Demand deposit</i>	<i>57.1</i>		5,933,701,688	94,838,483,090
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng</i> <i>Deposits with term under three (03) months</i>	<i>57.2</i>		-	-
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư</i> <i>chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	<i>57.3</i>		16,279,154	13,609,379,752
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(102,497,882,000)	83,264,352,192
Khác Others	80		-	-

Người lập:



Mai Thùy Sâm
Kế toán quỹ

Người duyệt:





Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý III - Năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Quỹ ETF VFMVN30 (“Quỹ”) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 52/GCN-UBCK ngày 04/7/2014 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF VFMVN30 số 14/GCN-UBCK ngày 18/9/2014. Quỹ thực hiện đổi tên thành Quỹ ETF DCVFMVN30 theo Giấy chứng nhận điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 06/GCN-UBCK ngày 28 tháng 4 năm 2021.

Vào ngày 06/10/2014, Quỹ ETF DCVFMVN30 đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 375/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2014.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF DCVFMVN30 lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 202.000.000.000 (hai trăm lẻ hai tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 202 (hai trăm lẻ hai) lô chứng chỉ Quỹ ETF DCVFMVN30. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 (mười ngàn) Đồng.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 30 tháng 5 năm 2014 và sửa đổi bổ sung gần nhất vào ngày 24 tháng 04 năm 2024 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM, Việt Nam.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 202.000.000.000 đồng.

Mục tiêu của Quỹ ETF DCVFMVN30 là mô phỏng gần nhất là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VN30 (theo phương pháp tổng thu nhập).

Kỳ tính giá trị tài sản ròng: Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày vào ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ Sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Tần suất giao dịch hoán đổi được tổ chức định kỳ hàng ngày.

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ ETF DCVFMVN30 phải phù hợp với các quy định tại điều lệ Quỹ và phải bảo đảm:

- Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức phát hành đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 9 Điều lệ quỹ của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu, không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d và e khoản 3, Điều 9, Điều lệ quỹ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;

d. Không đầu tư vào chứng chỉ của chính quỹ đó;

đ. Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:

- Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

- Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

- Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

e. Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

f. Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty quản lý quỹ, người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, Thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;

g. Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ.

Cơ cấu đầu tư của quỹ chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 điều 10 của Điều lệ quỹ và chỉ do các nguyên nhân sau:

✓ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;

✓ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, các tổ chức phát hành;

✓ Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;

✓ Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;

✓ Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;

✓ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98") và các quy định có liên quan khác.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chi bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2 (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

ii) Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

iii) Xác định giá trị

Theo quy định, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản.

iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được

lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích lập dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.6 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

▪ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

ii) *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.7 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

4.8 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

(i) Vốn góp phát hành

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc đầu tiên kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

(ii) Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc đầu tiên kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

(iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

(iv) Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, để hạn chế tối đa chi phí phát sinh, Quỹ sẽ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

(i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

4.12 Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

4.13 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

4.14 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính

Phần thuyết minh này được trình bày theo phụ lục đính kèm



Note

FS_Quy_3_2024.xlsx

6. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF

6.1.1 Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, dịch vụ quản trị Quỹ

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát	• Tối đa là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có))
Lưu ký chứng khoán	• Tối đa là 0,06% NAV/năm (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có))
Quản trị Quỹ	• Tối đa là 0,035% NAV/năm (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có))

Tổng giá dịch vụ Giám sát, lưu ký và dịch vụ quản trị quỹ tối thiểu hàng tháng là 50 triệu/tháng.

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

6.1.2 Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Dịch vụ	Biểu phí
---------	----------

Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

- Là 0,02% NAV bình quân gia quyền mỗi năm
- Tối thiểu là 50 triệu đồng /năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu

- Là 0,02% NAV bình quân gia quyền mỗi năm
- Tối thiểu là 50 triệu đồng /năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả định kỳ hàng năm.

Mức giá dịch vụ, thời gian áp dụng và phương pháp thanh toán giá dịch vụ được qui định cụ thể trong Hợp đồng giữa Công ty quản lý quỹ và Tổ chức quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu và Hợp đồng giữa Công ty quản lý quỹ và Tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu.

7. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập:

Mai Thùy Sâm
Kế toán Quỹ

Người duyệt:

Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ



Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



Phụ lục – Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính
Appendix – Additional Information for Financial Statements

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền
Cash at bank and cash equivalent

	Kỳ này This period VND	Kỳ trước Last period VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	5,933,701,688	94,838,483,090
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ / Cash at bank for Fund's subscription	-	-
Tiền phải trả cho nhà đầu tư và mua lại Chứng chỉ quỹ / Cash at bank for Fund's redemption	-	-
Tiền gửi kỳ quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh, chi tiết như dưới đây Margin deposit for derivatives investment activities, details as below	16,276,154	13,609,379,752
Các khoản tương đương tiền (chi tiết như dưới đây) Cash equivalents (details as below)	-	-
Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	-	-
Tổng cộng Total	5,949,980,842	108,447,862,842

Các khoản phải thu
Receivables

	Kỳ này This period VND	Kỳ trước Last period VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	20,182,924,050	5,773,077,000
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn Receivables from investments maturing	-	-
Phải thu khác Other receivables	-	-
Tổng cộng Total	20,182,924,050	5,773,077,000

Các khoản đầu tư
Investment

Bảng tính hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư.

Khoản đầu tư	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng Value increase VND	Chênh lệch Difference	Chênh lệch giảm Value decrease VND	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND				VND
	[1]	[2]				[3]-[1]-[2]
Cổ phiếu niêm yết, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares, listed fund certificates	6,305,619,146,196	7,200,596,368,300	1,176,899,847,451	-	281,722,625,347	7,200,596,368,300
Cổ phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết Unlisted Shares, unlisted fund certificates	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	-	-	-	-	-	-
Hợp đồng phái sinh Index future contracts	-	-	-	-	-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	-	-	-	-	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ Money Market Instrument	-	-	-	-	-	-
Quyền mua Right	-	7,258,146,300	7,258,146,300	-	-	7,258,146,300
Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	-	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác Other investments	-	-	-	-	-	-
Cộng Total	6,305,619,146,196	7,207,854,514,600	1,183,957,993,751		281,722,625,347	7,207,854,514,600

Chi phí phải trả
Expense Accruals

	Kỳ này This period VND	Kỳ trước Last period VND
Phí giao dịch Transaction fee	-	16,350,944
Phí trả phí môi giới Brokerage fee payables	-	18,350,944
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	-	-
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for Audit fee	99,288,776	144,953,552
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	15,737,705	13,475,410
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE	-	-
Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of loan contracts and repo contracts	-	-
Tổng cộng Total	115,026,481	176,778,906

5 Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ về phí phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ
Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company

	Kỳ này This period VND	Kỳ trước Last period VND
Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	-	-
Phải trả cho các đại lý ký danh Payable to registered agents	-	-
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	-	-
Tổng cộng Total	-	-

6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu
STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

	Đơn vị Unit	Kỳ trước Last period	Phát sinh trong kỳ Movement during the period	Kỳ này This period
Vốn góp phát hành Capital issued				
Số lượng CCQ (1) Number of fund units	CCQ	1,485,500,000	16,800,000	1,482,300,000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2) Subscribed capital at face value	VND	14,655,000,000,000	168,000,000,000	14,823,000,000,000
Thặng dư vốn góp phát hành (3) Share premium	VND	10,986,401,441,817	214,447,600,677	10,880,930,042,484
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3) Total capital issued	VND	25,321,491,441,817	382,447,600,677	25,703,930,042,484
Vốn góp mua lại Capital redeemed				
Số lượng CCQ (5) Number of fund units	CCQ	-	28,500,000	1,176,700,000
Giá trị ghi theo mệnh giá (6) Redeemed capital at face value	VND	-	285,000,000,000	11,767,000,000,000
Thặng dư vốn góp mua lại (7) Share premium	VND	-	355,528,322,872	10,886,757,748,548
Tổng giá trị mua lại CCQ (8) = (6) + (7) Total capital redeemed	VND	-	640,528,322,872	22,453,757,748,548
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) + (5) Number of outstanding fund units	CCQ	317,300,000	11,700,000	305,600,000
Giá trị vốn góp của Nhà đầu tư theo mệnh giá (10) = (2) + (6) Contributed capital	VND	3,173,000,000,000	117,000,000,000	3,056,000,000,000
Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (11) = (3) + (7) / Share premium of investor	VND	335,292,016,141	141,080,722,195	194,181,293,946
Lợi nhuận chưa phân phối (12) Retained earnings	VND	3,559,747,717,153	418,498,046,503	3,978,245,763,656
NAV hiện hành (13) = (10) + (11) + (12) NAV	VND	7,068,009,733,294	-	7,228,427,057,602
NAV hiện hành/ chứng chỉ quỹ (14) = (13)/(9) NAV per unit	VND/CCQ	22,275.47	-	23,653.22

7 Lợi nhuận chưa phân phối
Retained earnings

	Kỳ trước Last period VND	Phát sinh trong kỳ Movement during the period VND	Kỳ này This period VND
Lãi (L)/Lỗ (L) đã thực hiện Realized gain (loss)	2,928,709,751,996	147,300,643,285	3,076,010,395,251
Lãi(L)/Lỗ (L) chưa thực hiện Unrealized gain (loss)	631,037,965,187	271,197,403,218	902,235,368,405
Lợi nhuận đã phân phối cho NĐT Profits distributed to investors	-	-	-
Tổng lợi nhuận chưa phân phối Total	3,569,747,717,153	418,498,046,503	3,978,245,763,656

8 Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư
LOSS/GAIN FROM TRADING INVESTMENTS

	Tổng giá trị bán Sale value VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch Cost VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này Profit and loss from selling securities this period VND
Cổ phiếu niêm yết, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares, listed fund certificates	979,077,151,857	855,537,570,618	123,539,581,239
Mua hộ chứng khoán hạn chế đầu tư Purchasing restricted securities on behalf of Fund Unitholders	-	-	137,035,000,000
Cổ phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ chưa niêm yết Unlisted Shares, unlisted fund certificates	-	-	-
Trái phiếu niêm yết Listed bond	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bond	-	-	-
Hợp đồng phái sinh Index future contracts	-	-	2,860,950,000
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	-	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ Money Market instrument	-	-	-
Quyền mua Right	-	-	-
Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	-	-	-
Các khoản đầu tư khác Other investments	-	-	-
Tổng cộng Total	979,077,151,857	855,537,570,618	120,511,586,239



BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quý III năm 2024

Quỹ Hoán đổi danh mục ETF DCVFMVN30

1. Thông tin chung về Quỹ

a. Mục tiêu của Quỹ

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 2.27% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo tại ngày 30 tháng 06 năm 2024; Trong khi giá trị của danh mục của chứng khoán cơ cấu thay đổi là 6.19%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 6.43%.

c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VN30 (theo phương pháp tổng thu nhập).

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30 về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu VN30 (theo phương pháp tổng thu nhập) và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

d. Phân loại Quỹ

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục.

e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

f. Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình.

g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 18 tháng 9 năm 2014.

h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 305,600,000.00 và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 23,653.22 Đồng Việt Nam.

i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VN30 (theo phương pháp tổng thu nhập)

j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ



Theo quy định của Điều lệ quỹ hiện tại, Quỹ ETF DCVFMVN30 không phân phối lợi nhuận để hạn chế tối đa chi phí phát sinh cho nhà đầu tư. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ trong quá trình hoạt động sẽ được tái đầu tư để gia tăng giá trị tài sản của Quỹ.

k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ

Không có.

2. Số liệu hoạt động

a. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	30/09/2024	30/09/2023	30/09/2022
Danh mục chứng khoán	99.64%	99.16%	89.68%
Tài sản khác	0.36%	0.84%	10.32%
Cộng	100.00%	100.00%	100.00%

b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	30/09/2024	30/09/2023	30/09/2022
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	7,228,427,057,602	7,651,493,402,833	6,819,827,876,437
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (VND)	305,600,000.00	381,400,000.00	349,300,000.00
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND)	23,653.22	20,061.59	19,524.27
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	23,653.95	21,678.06	22,212.43
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	21,524.10	19,221.78	19,450.73
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	23,650.00	20,140.00	19,920.00
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	23,700.00	21,790.00	22,200.00
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	21,720.00	19,200.00	19,900.00
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	6.19%	4.11%	-7.37%
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	4.03%	2.89%	-4.62%
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	2.16%	1.22%	-2.75%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có

Chỉ tiêu	30/09/2024	30/09/2023	30/09/2022
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	0.81%	0.83%	1.23%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	33.84%	57.07%	139.56%

c. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	17.90%	17.90%
3 năm	-3.24%	-1.09%
Từ khi thành lập	136.53%	8.87%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	N/A	N/A

d. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30/09/2024	30/09/2023	30/09/2022	30/09/2021
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	17.90%	2.75%	-20.13%	69.82%

3. Mô tả thị trường trong kỳ

VNINDEX tăng 0.3% trong tháng 9, đóng cửa tại mức 1,287.94 điểm, tăng 14.0% so với đầu năm. Thanh khoản trung bình trong quý 3 là hơn 16,545 tỷ đồng, giảm 25.4% so với quý 2 trước đó.

Những điểm chính của thị trường trong Q3/2024:

- i. Thông tư 68/2024/TT-BTC về yêu cầu ký quỹ trước giao dịch đã được ban hành trong tháng 9 mở ra cơ hội thu hút luồng vốn mới vào thị trường
- ii. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã quyết định cắt giảm lãi suất 50 điểm cơ bản, xuống 4,75-5%.
- iii. Các dự án bất động sản gặp khó khăn về pháp lý như Vinhomes Cổ Loa và Gem Riverside đã có những tín hiệu tích cực về mặt pháp lý và có thể sớm bắt đầu dự án.

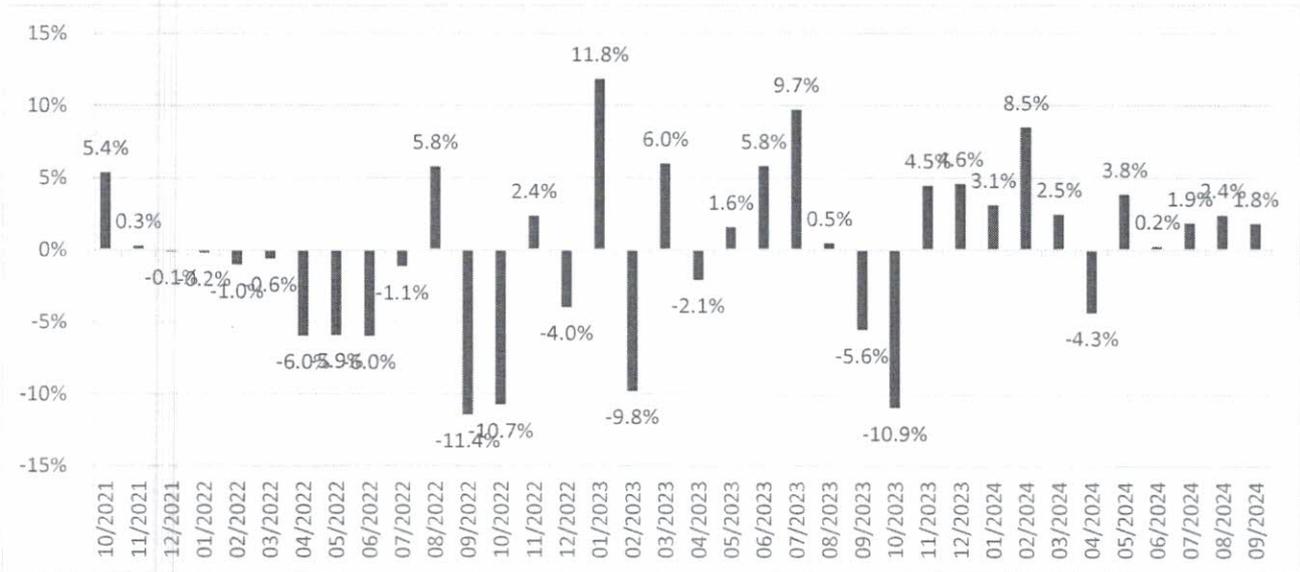
4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ

a. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	9.68%	9.53%	100.65%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	8.22%	-12.77%	35.88%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	17.90%	-3.24%	136.53%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	17.90%	-1.09%	8.87%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	17.90%	-3.24%	136.53%

Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	17.43%	-3.67%	127.40%
--	--------	--------	---------

• Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



• Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	30/09/2024	30/09/2023	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	7,228,427,057,602	7,651,493,402,833	-5.53%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	23,653.22	20,061.59	17.90%

Trong 12 tháng qua (từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024), thị trường chứng khoán Việt Nam tăng trưởng, tuy nhiên trong kì có sự rút vốn từ nhà đầu tư nên NAV có mức tăng thấp hơn.

b. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	12,111	9,795,068.00	3.21%
Từ 5.000 đến 10.000	637	4,293,995.00	1.41%
Từ 10.000 đến 50.000	468	8,875,128.00	2.90%
Từ 50.000 đến 500.000	95	12,595,469.00	4.12%
Từ 500.000 trở lên	28	270,040,340.00	88.36%
Tổng cộng	13,339	305,600,000.00	100.00%

c. Chi phí ngân và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5. Thông tin về triển vọng thị trường

GDP của Việt Nam trong quý 3 ước tính tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 6,9% trong quý 2 và 5,7% trong quý 1. Trong đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,1%, đóng góp 48,9%. Đáng chú ý, công nghiệp chế biến, chế tạo là điểm sáng của nền kinh tế với tốc độ tăng 11,4%, mức tăng cao nhất của cùng kỳ các năm trong 6 năm gần đây. Cùng với đà tăng trưởng của ngành sản xuất, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trong quý 3 đạt 212,4 tỷ USD, tăng 19,1% so với cùng kỳ năm trước. Ba yếu tố chính thúc đẩy hoạt động xuất khẩu và sản xuất bao gồm: (1) Cuộc đình công tại Bangladesh, quốc gia xuất khẩu dệt may lớn thứ hai thế giới, (2) Tác động của biến đổi khí hậu đến thị trường nông sản, và (3) Xu hướng dịch chuyển sản xuất sang Việt Nam ngày càng gia tăng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng 9 tăng 7,6% so với cùng kỳ và trong 9 tháng năm 2024 tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 13,6% và dịch vụ lẻ hàng hóa tăng 16,7%. Tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 8,5% tính đến thời điểm hiện tại, cao hơn mức 6,6% của năm trước, phản ánh tâm lý tiêu dùng tích cực hơn.

Thông tin khác

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ như sau:

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ	Lương Thị Mỹ Hạnh	Giám đốc Quản lý tài sản, khối trong nước	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ 2010 đến 12/03/2021: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam. - Từ 12/03/2021 đến nay là Giám đốc Quản lý tài sản, khối trong nước Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
	Vũ Đức Sửu	Giám đốc Nghiệp vụ cấp cao, Quỹ thụ động	Thạc sỹ Toán giải tích và ứng dụng; Thạc sỹ Lý thuyết xác suất và thống kê toán học.	- Từ 2010 đến 2015: Chuyên viên cao cấp phân tích đầu tư- Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam. - Từ 2016 đến 2020: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư - Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam. - Từ 01/2021 đến 12/2023: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư - Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam. - Từ 12/2023 đến nay: Giám đốc Nghiệp vụ cấp cao, Quỹ thụ động Công ty CP quản lý quỹ Dragon Capital Việt Nam.
Ban đại diện Quỹ	Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	- Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán công ty CP chứng khoán đầu khí.

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
				- Từ 2012 đến 2020: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam. - Từ 2020 đến nay: Nghỉ hưu
	Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	- Từ 2011 đến 2012: Phó Giám đốc Công ty Hợp danh kiểm toán FA. - Từ 2013 đến 2016: Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín. - Từ 2017 đến 2019: Giám đốc chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín. - Từ 2020 đến nay: Sáng lập viên & Giám đốc Công ty TNHH kiểm toán Chuẩn Vàng.
	Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên	Luật Sư	- Từ 2010 đến 01/01/2021: Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ Công ty cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam. - Từ 01/01/2021: đến nay là luật sư tư vấn nội bộ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Ông Beat Schurch	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ kinh tế	- 8/ 1996 - 7/ 2002: DKSH Vietnam, Giám đốc phụ trách thị trường Việt Nam, Campuchia - 12/ 2002 - 2/ 2004: Lanamatic Asia, Đại diện thường trú tại Thái Lan - 3/ 2004 - 8/ 2006: Synovate Thailand, Trưởng bộ phận tư vấn kinh doanh - 9/2006 - 3/ 2009: Indochina Capital Vietnam: Giám đốc Tài chính - 4/ 2009 - 1/ 2010: Indochina Capital Vietnam: Giám đốc điều hành, bộ phận Vốn cổ phần - 3/ 2010 - 3/ 2011: Dragon Capital Group: Giám đốc, phụ trách vận hành - 4/ 2011 - 12/ 2016: VPĐD Dragon Capital Group Ltd tại Tp HCM: Trưởng Đại diện - 12/ 2016 - 12/ 2020: VPĐD Dragon Capital Management (HK) Ltd tại Tp HCMC: Trưởng đại diện - 12/ 2020 - nay: Tổng Giám đốc, công ty CP Quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam

TP.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2024

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



LÊ HOÀNG ANH

Handwritten signature/initials